TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LONG PHÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ - ST.
Ngày: 22 - 3 - 2018.
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Cẩm Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Bé.

2. Ông Huỳnh Quyết Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Hồng Như - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2017/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phan T; sinh năm: 1982; địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T; sinh năm: 1986; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện Long P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện lập ngày 19/9/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Phan T trình bày: Ông Nguyễn Phan T và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 2010 và được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 51, ngày 22/12/2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian dài, đến tháng 12/2013 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do trong thời gian năm 2013 ông T làm công tác đoàn nên ít có thời gian quan tâm gia đình từ đó vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cải vã qua lại và cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, ông T và bà T sống ly thân từ tháng 01/2016 cho đến nay, sau

khi sống ly thân thì ông T và bà T không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian chung sống, ông T và bà T có 01 người con chung là Nguyễn Lê Cát T, sinh ngày 09/11/2011 hiện nay sống chung với ông T; về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Phan T yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị T; về con chung yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Lê Cát T đến khi thành niên và không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con chung; về tài sản chung và nợ chung không có nên ông T không yêu cầu gì.

- Đối với bị đơn bà Lê Thị T: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cho bà T, nhưng bà T không có ý kiến phản đối gì. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà T 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên hòa giải nhưng bà T vẫn vắng mặt nên Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Bị đơn bà Lê Thị T đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán , Thư ký , Hội đồng xét xử và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đối với bị đơn bà Lê Thị T chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra các chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa xét thấy tình trạng của vợ chồng ông Nguyễn Phan T và bà Lê Thị T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Phan T; giao cháu Nguyễn Lê Cát T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông Nguyễn Phan T và bà Lê Thị T tự nguyện kết hôn vào năm 2010 và được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 51/2010, quyển số: 55 ngày 22/12/2010 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm

2014, ông T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Xét lý do yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Phan T, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông T cho rằng nguyên nhân do trong thời gian năm 2013 ông T làm công tác đoàn nên ít có thời gian quan tâm gia đình từ đó vợ chồng bất đồng ý kiến trong cuộc sống nên thường xuyên cải vã qua lại và cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và sau khi sống ly thân thì ông T và bà T không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng ông T và bà T đoàn tụ với nhau, nhưng bà T vẫn vắng mặt và ông T vẫn kiên quyết ly hôn với bà T vì tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, tình trạng của vợ chồng ông T và bà T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc ông T xin ly hôn với bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà T.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Phan T xác định trong thời gian chung sống, ông T và bà Lê Thị T có 01 người con chung là Nguyễn Lê Cát T, sinh ngày 09/11/2011; ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T đến khi thành niên. Xét thấy, từ khi ông T và bà T sống ly thân cho đến nay cháu T do ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và ông T khẳng định đủ điều kiện để chăm sóc tốt cho cháu T. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu T, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải giao cháu T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Phan T khẳng định đủ điều kiện để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lê Cát T và không yêu cầu bà Lê Thị T cấp dưỡng cho con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Ngoài ra, căn cứ vào khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà T mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Phan T xác định trong thời gian chung sống ông T và bà Lê Thị T không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Phan T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228,

khoản 3 Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phan T và bà Lê Thị T được ly hôn.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Cát T, sinh ngày 09/11/2011 cho ông Nguyễn Phan T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên; bà Lê Thị T không phải cấp dưỡng cho con chung; dành quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cho bà T mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Phan T xác định trong thời gian chung sống ông T và bà Lê Thị T không có tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phan T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0008333 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông Nguyễn Phan T đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày tống đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Long Phú;
- UBND thị trấn P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lê Thị Cẩm Nhung